AIR CARGO SERVICES OF VIETNAM

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ HÀNG HÓA HÀNG KHÔNG SỐ 01.2024/ACSV

(Theo Quyết định số 847 /QĐ-ACSV-KD ngày 31 tháng 7 năm 2024)

I. DỊCH VỤ HÀNG HÓA

A. NGUYÊN TẮC DỊCH VỤ HÀNG HÓA

1 PHẠM VI ÁP DỤNG

Bảng giá này áp dụng cho việc tính giá các dịch vụ hàng quốc tế, nội địa đến/đi và chuyển tải có sử dụng dịch vụ hàng hoá của Công ty ACSV bao gồm các dịch vụ như cung cấp trang thiết bị, địa điểm, nhân công xếp dỡ hàng lên xuống phương tiện vận tải, di chuyển hàng, dịch vụ phụ trợ tại khu vực ngoài khu vực thực hiện các dịch vụ phục vụ hàng hoá cho hãng vận chuyển. Các dịch vụ của ACSV là các dịch vụ thuộc dịch vụ vận chuyển hàng không nên ACSV tuân thủ theo các quy định về bồi thường và mức bồi thường theo các công ước và quy định có liên quan áp dụng trong vận chuyển hàng không; không vượt quá mức bồi thường quy định cho hãng vận chuyển được quy định tại Điều 8 Hợp đồng phục vụ mặt đất tiêu chuẩn IATA theo AHM phiên bản mới nhất hoặc đã ký.

2 ĐƠN VỊ ÁP DỤNG TRONG QUÁ TRÌNH TÍNH GIÁ

- KVĐ: Vận đơn hàng không chính (MAWB), Vận đơn hàng không thứ cấp (HAWB) hoặc chứng từ hàng bưu điện (CN38 hoặc chứng từ bưu điện khác tương đương).
- KVĐ/lần: Số lần mà lô hàng trên một KVĐ dùng dịch vụ hoặc phụ trợ phục vụ hàng hoá; trường hợp lô hàng bao gồm nhiều chủng loại hàng hoá yêu cầu nhiều loại hình dịch vụ hàng hóa tương ứng, mỗi loại hình dịch vụ được coi là 1 lần dùng dịch vụ, dịch vụ hàng theo khung giờ được coi là một loại hình dịch vụ hàng hóa và tương ứng là một lần sử dụng dịch vụ.

3 CƠ SỞ TÍNH GIÁ

3.1 Giá dịch vụ hàng hoá:

Tính trên cơ sở trọng lượng tính cước (CW - Chargeable weight) của từng loại hàng hoặc theo thỏa thuận cụ thể của các bên.

Đối với hàng xuất: CW được lấy bằng trọng lượng theo khối lượng (GW – Gross Weight) hoặc trọng lượng theo thể tích (VW – Volumetric Weight), tùy thuộc vào giá trị nào cao hơn.

Đối với hàng nhập: CW được lấy bằng trọng lượng tính cước thể hiện trên vận đơn (AWB) của hãng vận chuyển.

3.2 Trường hợp lô hàng trên một KVĐ yêu cầu nhiều hơn một loại hình dịch vụ cho các phần của lô hàng:

Phí dịch vụ hàng hóa được tính gộp trên cơ sở trọng lượng tính cước của từng loại hình dịch vụ tương ứng.

3.3 Trường hợp một kiện hàng yêu cầu đồng thời 2 loại hình dịch vụ:

Giá dịch vụ hàng hóa được áp dụng theo loại hình dịch vụ có đơn giá cao hơn.

3.4 Trường hợp lô hàng nguy hiểm không cần tờ khai:

Giá dịch vụ hàng hóa được áp dụng theo loại hình dịch vụ phù hợp với tính chất chính của lô hàng.

3.5 Dịch vụ hàng hóa cho hàng xuất chuyển phát nhanh (CPN):

Áp dụng trong trường hợp: là hàng hóa xuất khẩu đi trên các Hãng hàng không phục vụ dịch vụ chuyển phát nhanh và/hoặc hàng hóa xuất khẩu được tiếp nhận theo tiêu chuẩn hàng CPN theo Hướng dẫn phục vụ hàng hóa của Hãng vận chuyển.

3.6 Nguyên tắc áp dụng phụ thu:

- Thời gian sử dụng làm mốc tính phụ thu:

***Đối với Hàng hóa nhập quốc tế*:** Bắt đầu từ thời điểm tiếp nhận hồ sơ làm thủ tục (thời gian in trên phiếu xuất kho), chỉ áp dụng đối với dịch vụ hàng hóa, dịch vụ phát hàng lẻ và dịch vụ áp tải hàng.

** Đối với các lô hàng làm PXK trong giờ hành chính nhưng lấy hàng ngoài giờ: áp dụng phụ thu theo thực tế làm thủ tục đăng ký trả hàng (giờ in trên VCT).*

Đối với Hàng hóa xuất quốc tế: Bắt đầu từ thời gian nhân viên làm thủ tục tiếp nhận lô hàng (thời gian in trên VCT), chỉ áp dụng đối với dịch vụ hàng hóa và dịch vụ áp tải hàng.

Trong khoảng từ 16h30 đến 22h00 của ngày làm việc thông thường: Thu thêm 10% mức giá theo loại hình phục vụ.

- Trong khoảng sau 22h00 đến 7h30 giờ sáng của ngày làm việc thông thường: Thu thêm 30% mức giá theo loại hình phục vụ.
- Thứ Bảy, Chủ Nhật, ngày nghỉ lễ theo quy định của nhà nước, ngày nghỉ bù cho ngày nghỉ lễ nếu ngày nghỉ lễ theo quy định của nhà nước trùng vào ngày thứ Bảy, Chủ Nhật (kể cả làm đêm): Thu thêm 30% mức giá theo loại hình phục vụ.

Đối với Hàng hóa nội địa đến: Bắt đầu từ thời điểm tiếp nhận hồ sơ làm thủ tục (thời gian in trên phiếu xuất kho), chỉ áp dụng đối với dịch vụ hàng hóa và dịch vụ áp tải hàng.

** Đối với các lô hàng làm PXK trong giờ hành chính nhưng lấy hàng ngoài giờ: áp dụng phụ thu theo thực tế làm thủ tục đăng ký trả hàng, căn cứ vào giờ trả kiện hàng đầu tiên trên PXK.*

Đối với Hàng hóa nội địa đi: Bắt đầu từ thời điểm nhân viên làm thủ tục tiếp nhận hàng (thời gian trên phiếu cân), chỉ áp dụng đối với dịch vụ hàng hóa và dịch vụ áp tải hàng.

- Trong khoảng từ 16h30 đến 22h00 của ngày làm việc thông thường: Thu thêm 10% mức giá theo loại hình phục vụ.
- Trong khoảng sau 22h00 đến 7h30 giờ sáng của ngày làm việc thông thường: Thu thêm 30% mức giá theo loại hình phục vụ.
- Thứ Bảy, Chủ Nhật, ngày nghỉ lễ theo quy định của nhà nước, ngày nghỉ bù cho ngày nghỉ lễ nếu ngày nghỉ lễ theo quy định của nhà nước trùng vào ngày thứ Bảy, Chủ Nhật (kể cả làm đêm): Thu thêm 30% mức giá theo loại hình phục vụ.

3.7 Dịch vụ hàng hoá sẽ áp dụng theo nguyên tắc sau:

- Theo quy định về phục vụ hàng hoá của IATA và hướng dẫn của Hãng vận chuyển.
- Theo quy định của Công ty phục vụ.
- Theo yêu cầu của khách và điều kiện thực tế phát sinh dịch vụ.
- Theo pháp luật Việt Nam hiện hành.
- Giá tối thiểu được áp dụng khi giá dịch vụ hàng hóa không đạt giá tối thiểu.

4 ĐỐI TƯỢNG THANH TOÁN

- Hàng hóa xuất: Người gửi hàng.
- Hàng hóa nhập: Người nhận hàng.
- Một số trường hợp khác: Theo thoả thuận với người yêu cầu dịch vụ.

5 THUẾ VÀ LỆ PHÍ

Các mức giá trong bảng giá chưa bao gồm thuế và lệ phí theo quy định hiện hành của nhà nước.

6 CÁC VẤN ĐỀ KHÁC

Trong trường hợp có thỏa thuận khác, giá dịch vụ hàng hóa sẽ thanh toán trên cơ sở hợp đồng ký kết giữa các bên liên quan.

Các trường hợp dịch vụ hàng hoá có yêu cầu đặc biệt khác không nằm trong quy định này sẽ căn cứ vào chính sách của công ty tại thời điểm áp dụng.

ACSV
AIR CARGO SERVICES OF VIETNAM

B. BẢNG GIÁ DỊCH VỤ HÀNG HÓA QUỐC TẾ

STT	NỘI DUNG DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ		MÃ HÀNG HÓA/ DỊCH VỤ
			HÀNG NHẬP	HÀNG XUẤT	
			(VND)	*(VND)*	
1	**HÀNG HÓA THÔNG THƯỜNG, BƯU KIỆN**				**GEN**
	o Giá tối thiểu	KVĐ/lần	73.500	78.000	
	o Giá áp dụng	Kg	1.360	1.130	
2	**HÀNG GIÁ TRỊ CAO**				**VAL**
	o Giá tối thiểu	KVĐ/lần	1.250.000	1.300.000	
	o Giá áp dụng	Kg	1.650	1.400	
3	**HÀNG TĂNG CƯỜNG KIỂM SOÁT**				**VUN**
	o Giá tối thiểu	KVĐ/lần	85.000	90.000	
	o Giá áp dụng	Kg	1.600	1.400	
4	**HÀNG HOA QUẢ, HÀNG ĐÔNG LẠNH, HÀNG TƯƠI SỐNG**				**PER**
	o Giá tối thiểu	KVĐ/lần	84.000	88.500	
	o Giá áp dụng	Kg	1.600	1.300	
5	**HÀNG ĐỘNG VẬT SỐNG**				**AVI**
	o Giá tối thiểu	KVĐ/lần	188.000	197.000	
	o Giá áp dụng	Kg	1.500	1.300	
6	**HÀNG NGUY HIỂM**				**DGR**
	o Giá tối thiểu	KVĐ/lần	288.000	300.000	
	o Giá áp dụng	Kg	1.800	1.550	
7	**HÀNG NẶNG, HÀNG QUÁ KHỔ**				
	TRƯỜNG HỢP SỬ DỤNG PHƯƠNG TIỆN - TRANG THIẾT BỊ SẴN CÓ				
	Hàng hóa kiện hàng từ 150 kg đến dưới 7 tấn				**HE7**
	o Giá áp dụng	Kg	1.500	1.400	
	Hàng hóa kiện hàng từ 7 tấn trở lên				**HE8**
	o Giá áp dụng	Kg	2.000	2.000	
	TRƯỜNG HỢP SỬ DỤNG PHƯƠNG TIỆN - TRANG THIẾT BỊ THUÊ NGOÀI				
	o Giá áp dụng	Kg	Áp dụng giá dịch vụ hàng hóa theo trọng lượng tương ứng của kiện hàng và phụ thu 15% phí quản lý đối với dịch vụ thuê ngoài.		

8	**HÀNG QUAN TÀI**				**HUM**
	o Giá áp dụng	Chiếc	800.000	800.000	
9	**HÀNG XUẤT CHUYỂN PHÁT NHANH**				**EXP**
	9.1. HÀNG THÔNG THƯỜNG				**EXP GEN**
	o Giá tối thiểu	KVĐ/lần		268.000	
	o Giá áp dụng	Kg		2.700	
	9.2. HÀNG GIÁ TRỊ CAO				**EXP VAL**
	o Giá tối thiểu	KVĐ/lần		1.785.000	
	o Giá áp dụng	Kg		2.790	
	9.3. HÀNG TĂNG CƯỜNG KIỂM SOÁT				**EXP VUN**
	o Giá tối thiểu	KVĐ/lần		136.600	
	o Giá áp dụng	Kg		2.730	
	9.4. HÀNG NGUY HIỂM				**EXP DGR**
	o Giá tối thiểu	KVĐ/lần		292.000	
	o Giá áp dụng	Kg		2.930	
10	**HÀNG HÓA THEO KHUNG GIỜ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA NHẬP**				
	Giá tối thiểu	KVĐ/lần	Áp dụng phụ thu theo các mức dưới đây cho giá tối thiểu của từng loại hình dịch vụ phát sinh		
	Đăng ký nhận hàng hoặc làm thủ tục nhận hàng trong vòng 3 giờ từ khi máy bay hạ cánh	Kg	Phụ thu 130% phí dịch vụ phát sinh của từng loại hàng hóa		**DL1**
	Đăng ký nhận hàng hoặc làm thủ tục nhận hàng trong khoảng từ sau 3 đến 6 giờ từ khi máy bay hạ cánh	Kg	Phụ thu 80% phí dịch vụ phát sinh của từng loại hàng hóa		**DL2**
	Đăng ký nhận hàng hoặc làm thủ tục nhận hàng trong khoảng từ sau 6 đến 9 giờ từ khi máy bay hạ cánh	Kg	Phụ thu 30% phí dịch vụ phát sinh của từng loại hàng hóa		**DL3**
11	**HÀNG HÓA THEO KHUNG GIỜ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT**				

	Giá tối thiểu	KVĐ/lần		Áp dụng phụ thu theo các mức dưới đây cho giá tối thiểu của từng loại hình dịch vụ phát sinh	
	Tiếp nhận hàng theo khung giờ đối với hàng xuất (trong vòng 6-4 tiếng trước giờ máy bay dự định cất cánh đối với tàu Hàng; các chuyến bay không thường lệ (charter, chuyến bay thường lệ xếp COB); 5-3 tiếng đối với tàu Khách) và được sự đồng ý của đại diện Hãng	Kg		Phụ thu 10% phí dịch vụ phát sinh của từng loại hàng hóa	**LT1**
	Tiếp nhận hàng theo khung giờ đối với hàng xuất (trong vòng dưới 4 tiếng trước giờ máy bay dự định cất cánh đối với tàu Hàng; các chuyến bay không thường lệ (charter, chuyến bay thường lệ xếp COB); dưới 3 tiếng đối với tàu Khách) và được sự đồng ý của đại diện Hãng	Kg		Phụ thu 35% phí dịch vụ phát sinh của từng loại hàng hóa	**LT2**

Lưu ý:

1. Lọ tro cốt được áp dụng theo giá dịch vụ hàng hóa thông thường.
2. Hàng tăng cường kiểm soát (VUN): Bao gồm điện thoại di động, máy chụp hình, máy ghi hình, máy tính bảng, bộ vi xử lý máy vi tính, chip máy tính, đồ điện tử, linh kiện điện tử...
3. Hàng Nhập: Không áp dụng phụ thu phục vụ hàng nhanh theo khung giờ đối với hàng nguy hiểm (DGR); hàng quan tài (HUM).
4. Hàng xuất: Dịch vụ hàng hóa theo khung giờ chỉ được cung cấp khi Công ty phục vụ có đủ nguồn lực và có sự đồng ý của Hãng vận chuyển; không áp dụng cho hàng HUM.

ACSV
AIR CARGO SERVICES OF VIETNAM

C. BẢNG GIÁ DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI ĐỊA

STT	NỘI DUNG DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ		MÃ HÀNG HÓA/ DỊCH VỤ
			HÀNG NHẬP	HÀNG XUẤT	
			(VND)	*(VND)*	
1	**HÀNG HÓA THÔNG THƯỜNG, BƯU KIỆN**				GEN
	o Giá tối thiểu	KVĐ/lần	36.500	36.500	
	o Giá áp dụng	Kg	440	440	
2	**HÀNG GIÁ TRỊ CAO**				VAL
	o Giá tối thiểu	KVĐ/lần	285.000	285.000	
	o Giá áp dụng	Kg	850	850	
3	**HÀNG TĂNG CƯỜNG KIỂM SOÁT**				VUN
	o Giá tối thiểu	KVĐ/lần	105.500	105.500	
	o Giá áp dụng	Kg	470	470	
4	**HÀNG HOA QUẢ, HÀNG ĐÔNG LẠNH, HÀNG TƯƠI SỐNG**				PER
	o Giá tối thiểu	KVĐ/lần	56.000	56.000	
	o Giá áp dụng	Kg	470	470	
5	**CÂY – CÀNH ĐÀO, MAI, QUẤT**				OCH
	o Giá tối thiểu	KVĐ/lần	57.000	57.000	
	o Giá áp dụng	Kg	2.300	2.300	
6	**HÀNG ĐỘNG VẬT SỐNG**				AVI
	o Giá tối thiểu	KVĐ/lần	140.000	140.000	
	o Giá áp dụng	Kg	460	460	
7	**HÀNG NGUY HIỂM**				DGR
	o Giá tối thiểu	KVĐ/lần	140.000	140.000	
	o Giá áp dụng	Kg	470	470	
8	**HÀNG NẶNG, HÀNG QUÁ KHỔ**				HEA
	Hàng hóa kiện hàng từ 150 kg đến dưới 3.5 tấn				
	o Giá tối thiểu	KVĐ/ lần	92.000	92.000	
	o Giá áp dụng	Kg	460	460	
9	**HÀNG QUAN TÀI**				HUM
	o Giá áp dụng	Chiếc	340.000	340.000	
10	**DỊCH VỤ HÀNG HÓA THEO KHUNG GIỜ**				
	Giá tối thiểu	KVĐ/lần	125.000	125.000	

	Đăng ký nhận hàng hoặc làm thủ tục nhận hàng trong khoảng thời gian 2 giờ từ khi máy bay hạ cánh (hàng nội địa đến)/ hoặc nhập hàng muộn trong khoảng thời gian 2 tiếng trước giờ chuyến bay dự định cất cánh (hàng nội địa đi)	Kg	Phụ thu 50% phí dịch vụ phát sinh	Phụ thu 20% phí dịch vụ phát sinh	**DL1 VỚI HHN/ LT1 VỚI HHX**

Lưu ý:

1. Lọ tro cốt được áp dụng theo giá dịch vụ hàng hóa thông thường.
2. Hàng tăng cường kiểm soát (VUN): Bao gồm điện thoại di động, máy chụp hình, máy ghi hình, máy tính bảng, bộ vi xử lý máy vi tính, chip máy tính, đồ điện tử, linh kiện điện tử...
3. Không áp dụng phụ thu hàng hóa đối với hàng quan tài (HUM).
4. Hàng nội địa đi: Dịch vụ hàng hóa theo khung giờ chỉ được cung cấp khi Công ty phục vụ có đủ nguồn lực và có sự đồng ý của Hãng vận chuyển; không áp dụng cho hàng HUM.

II. DỊCH VỤ LƯU KHO

A. NGUYÊN TẮC TÍNH LƯU KHO

1 PHẠM VI ÁP DỤNG

Bảng giá này áp dụng cho việc tính giá lưu kho hàng quốc tế, nội địa đi/đến và chuyển tải sử dụng dịch vụ lưu kho của công ty ACSV. Các dịch vụ của ACSV là các dịch vụ thuộc dịch vụ vận chuyển hàng không, ACSV tuân thủ theo các quy định về bồi thường và mức bồi thường theo các công ước và quy định có liên quan áp dụng trong vận chuyển hàng không. Trong mọi trường hợp, mức bồi thường của ACSV không vượt quá giới hạn bồi thường của Hãng vận chuyển theo Hợp đồng đã kí kết giữa Hai bên.

2 ĐƠN VỊ ÁP DỤNG TRONG QUÁ TRÌNH TÍNH GIÁ

- Giờ: Làm tròn theo 01 giờ kể cả khi thời gian lưu kho chưa đủ 60 phút.
- Ngày: Làm tròn theo 01 ngày kể cả khi thời gian lưu kho chưa đủ một ngày.
- KVĐ: Vận đơn hàng không chính (MAWB), Vận đơn hàng không thứ cấp (HAWB) hoặc chứng từ hàng bưu điện (CN38 hoặc chứng từ bưu điện khác tương đương).
- KVĐ/lần: Số lần mà lô hàng trên một KVĐ làm thủ tục vào/xuất kho; trường hợp lô hàng bao gồm nhiều chủng loại hàng hoá yêu cầu nhiều loại hình lưu kho tương ứng, mỗi loại hình lưu kho được coi là 1 lần vào kho.

3 CƠ SỞ TÍNH GIÁ

3.1 Giá lưu kho hàng hoá:

- Được tính trên cơ sở trọng lượng tính cước (chargeable weight) của từng loại hàng trên từng KVĐ.

  Đối với hàng xuất: CW được lấy bằng trọng lượng theo khối lượng (GW – Gross Weight) hoặc trọng lượng theo thể tích (VW – Volumetric Weight), tùy thuộc vào giá trị nào cao hơn.

  Đối với hàng nhập: CW được lấy bằng trọng lượng tính cước thể hiện trên vận đơn (AWB) của hãng vận chuyển.
- Giá tối thiểu được áp dụng khi giá lưu kho của lô hàng không đạt giá tối thiểu.
- Trường hợp lô hàng về trên nhiều chuyến bay (đối với hàng nhập), hoặc được xuất đi trên nhiều chuyến bay theo quyết định của hãng (đối với hàng xuất): Tiền lưu kho được tính theo nguyên tắc cộng dồn tiền lưu kho các phần của lô hàng, áp dụng miễn trừ theo đúng nguyên tắc cho từng phần của lô hàng.
- Trường hợp lô hàng trên một KVĐ bao gồm cả loại hình lưu kho thông thường và lưu kho đặc biệt: Giá lưu kho được tính gộp trên cơ sở trọng lượng tính cước của từng loại hình lưu kho tại các mốc thời gian lưu kho tương ứng.

3.2 Dịch vụ thuê kho gửi hàng áp dụng trong trường hợp:

3.2.1 Hàng hóa nhập:

- Gửi hàng trong khu vực hạn chế: Sau khi khách hàng hoàn thành thủ tục nhận hàng nhưng cần gửi hàng lại kho.

- Gửi hàng tại thềm kho: Áp dụng khi khách hàng chưa vận chuyển hàng khỏi thềm kho trong vòng 120 phút đối với hàng không kiểm hóa và 180 phút đối với hàng kiểm hóa kể từ thời điểm kiện hàng cuối cùng được tập kết tại thềm kho (giờ chốt cửa).

3.2.2 Hàng hóa xuất:

Gửi hàng tại thềm kho: Áp dụng khi khách hàng để hàng lại thềm kho qua đêm hoặc có nhu cầu gửi hàng lại kho.

3.2.3 Tính tiền lưu kho:

Áp dụng trên cơ sở trọng lượng tính cước (Chargeable weight) được gửi lại (nếu khách gửi hàng lại kho) hoặc trên cơ sở trọng lượng được ghi nhận từ khi phát hiện ra khách để lại hàng và không có thời gian miễn trừ.

3.3 Trường hợp khách hàng thực hiện rút hàng hóa xuất khỏi kho ACSV:

Áp giá tối thiểu và đơn giá của các loại hình lưu kho của loại hàng tương ứng với mức giá cao nhất mà không có thời gian miễn trừ. Đối với hàng tươi sống (code PER) không có yêu cầu bảo quản lạnh hoặc các loại hàng chưa có đơn giá lưu kho riêng, mức giá áp dụng theo đơn giá lưu kho của hàng thông thường (code GEN).

3.4 Trường hợp khách hàng thay đổi booking khác hãng vận chuyển:

Áp dụng tính tiền lưu kho như trường hợp khách hàng thực hiện rút hàng hóa xuất khỏi kho ACSV.

3.5 Loại hình lưu kho sẽ áp dụng theo nguyên tắc sau:

- Theo quy định về phục vụ hàng hoá của IATA và hướng dẫn của hãng vận chuyển.
- Theo quy định của công ty phục vụ.
- Theo yêu cầu của khách và điều kiện thực tế phát sinh dịch vụ.
- Theo pháp luật Việt Nam hiện hành

4 ĐỐI TƯỢNG THANH TOÁN

4.1 Hàng hóa xuất:

Áp dụng cho từng đối tượng, cụ thể:

- Người gửi hàng: Trả tiền giá lưu kho cho các lô hàng xuất từ khi tiếp nhận hàng đến thời điểm chuyến bay được giữ chỗ dự định cất cánh.
- Hãng vận chuyển: Trả tiền giá lưu kho cho các lô hàng từ ngày chuyến bay được đặt chỗ dự định cất cánh đến ngày chuyến bay thực sự cất cánh mà không có thời gian miễn trừ.

4.2 Hàng hóa nhập:

Áp dụng cho từng đối tượng, cụ thể:

- Người nhận hàng: Trả tiền lưu kho các lô hàng nhập từ khi chuyến bay hạ cánh đến thời điểm lô hàng được lấy ra khỏi kho.
- Hãng vận chuyển: Trả tiền lưu kho cho các lô hàng lạc tuyến, các lô hàng bị từ chối nhận, các lô hàng thuộc trách nhiệm của hãng vận chuyển, các lô hàng vận chuyển theo yêu cầu của hãng vận chuyển kể từ khi máy bay hạ cánh cho đến khi hoàn thành thủ tục và được đưa ra khỏi kho ACSV mà không có thời gian miễn trừ.

4.3 Hàng quá cảnh/chuyển tiếp:

Hãng vận chuyển trả tiền lưu kho nếu có phát sinh, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

4.4 Một số trường hợp khác:

Theo thoả thuận với người yêu cầu dịch vụ.

5 THỜI GIAN TÍNH LƯU KHO

5.1 Hàng hóa xuất:

Từ khi chấp nhận hàng đến khi hàng được đi trên chuyến bay thật sự cất cánh, loại bỏ khoảng thời gian được miễn trừ theo quy định vào đúng giai đoạn lưu kho tương ứng.

5.2 Hàng hóa nhập:

Từ khi chuyến bay hạ cánh đến khi hàng giao cho người nhận, loại bỏ khoảng thời gian được miễn trừ theo quy định vào đúng giai đoạn lưu kho tương ứng.

5.3 Hàng hóa quá cảnh/ chuyển tiếp:

Đối với hàng quá cảnh/chuyển tiếp từ chuyến bay đến: Thời gian lưu kho được tính từ thời điểm hàng vào kho nhập ACSV cho đến khi hàng ra khỏi kho nhập ACSV, loại bỏ khoảng thời gian được miễn trừ. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Đối với hàng quá cảnh/chuyển tiếp từ chuyến bay đi: Thời gian lưu kho được tính kể từ thời điểm hàng vào kho xuất của ACSV đến khi hàng đi trên chuyến bay tiếp theo, loại bỏ khoảng thời gian được miễn trừ. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

6 THỜI GIAN MIỄN TRỪ

6.1 Đối với hàng hóa thông thường, bưu kiện, hàng nặng, hàng quá khổ, hàng tăng cường kiểm soát:

Hàng hóa nhập: Miễn lưu kho 03 ngày kể từ ngày chuyến bay hạ cánh, ngày nghỉ Lễ theo quy định của Nhà nước.

Hàng hóa xuất: Miễn lưu kho 03 ngày kể từ ngày nhập hàng vào kho ACSV, ngày nghỉ Lễ theo quy định của Nhà nước.

6.2 Đối với hàng hóa giá trị cao, hàng bảo quản lạnh:

Hàng hóa nhập: Miễn lưu kho 03 giờ đầu tiên kể từ khi chuyến bay hạ cánh.

Hàng hóa xuất: Miễn lưu kho 03 giờ trước giờ chuyến bay dự định cất cánh.

6.3 Đối với hàng động vật sống, hàng nguy hiểm ngoại trừ vũ khí, chất nổ:

Hàng hóa nhập: Miễn lưu kho 03 giờ đầu tiên kể từ khi chuyến bay hạ cánh.

Hàng hóa xuất: Miễn lưu kho 06 giờ trước giờ chuyến bay dự định cất cánh.

6.4 Hàng hóa quá cảnh/chuyển tiếp, hàng trả về nơi xuất phát theo yêu cầu của Hãng:

Miễn trừ 01 ngày bàn giao hàng hóa kể từ thời điểm hàng vào kho nhập/xuất của ACSV cho đến khi hàng được bàn giao ra khỏi kho đối với hàng thông thường, hàng nặng và không miễn trừ đối với các chủng loại hàng khác.

6.5 Hàng hóa xuất rút khỏi kho ACSV:

Không có thời gian miễn trừ đối với tất cả các loại hàng.

***Lưu ý:**

Thời gian miễn trừ được xác định theo nguyên tắc áp dụng một lần và không cộng dồn trong trường hợp các loại thời gian miễn trừ trùng nhau.

7 CÁCH TÍNH GIÁ CHO TỪNG ĐỐI TƯỢNG THANH TOÁN

Áp dụng cho hàng xuất: Sử dụng bảng tính lưu kho cho từng giai đoạn riêng biệt do người gửi hàng hoặc hãng vận chuyển trả tiền, không được cộng cả 2 giai đoạn thành 1 giai đoạn để tính.

8 THUẾ VÀ LỆ PHÍ

Các mức giá trong bảng giá chưa bao gồm thuế và lệ phí theo quy định hiện hành của nhà nước.

9 CÁC VẤN ĐỀ KHÁC

Nếu đối tượng thanh toán có yêu cầu, giá lưu kho sẽ thu trên cơ sở hợp đồng ký kết, thỏa thuận giữa các bên liên quan.

Các trường hợp lưu kho có yêu cầu đặc biệt khác không nằm trong quy định này sẽ căn cứ vào chính sách của Công ty tại thời điểm áp dụng.

B. BẢNG GIÁ LƯU KHO

STT	NỘI DUNG DỊCH VỤ LƯU KHO	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VND)	MÃ LOẠI HÀNG HÓA/ DỊCH VỤ
1	**HÀNG THÔNG THƯỜNG, BƯU KIỆN, CÂY – CÀNH ĐÀO, MAI, QUẤT**			GEN/ OCH
	· Giá tối thiểu			
	o 03 ngày đầu	KVĐ/lần	90.000	
	o Từ ngày thứ 04 trở đi	KVĐ/ngày/lần	30.600	
	· Giá áp dụng			
	o 03 ngày đầu	Kg/ngày	850	
	o Từ ngày thứ 04 đến hết ngày thứ 08	Kg/ngày	1.570	
	o Từ ngày thứ 09 trở đi	Kg/ngày	1.800	
2	**HÀNG GIÁ TRỊ CAO**			VAL
	· Giá tối thiểu	KVĐ/ngày/lần	1.323.000	
	· Giá áp dụng			
	o 03 ngày đầu	Kg/ngày	7.900	
	o Từ ngày thứ 04 trở đi	Kg/ngày	14.500	
3	**HÀNG TĂNG CƯỜNG KIỂM SOÁT**			VUN
	· Giá tối thiểu	KVĐ/lần	210.000	
	· Giá áp dụng			
	o 03 ngày đầu	Kg/ngày	970	
	o Từ ngày thứ 4 đến hết ngày thứ 08	Kg/ngày	1.870	
	o Từ ngày thứ 09 trở đi	Kg/ngày	2.050	
4	**HÀNG BẢO QUẢN LẠNH**			COL
	· Giá tối thiểu	KVĐ/lần	340.000	
	· Giá áp dụng	Kg/giờ	225	

5	**HÀNG ĐỘNG VẬT SỐNG**			**AVI**
	· Giá tối thiểu	KVĐ/ngày/lần	272.000	
	· Giá áp dụng			
	o 03 ngày đầu	Kg/ngày	1.600	
	o Từ ngày thứ 04 trở đi	Kg/ngày	3.000	
6	**HÀNG NGUY HIỂM**			**DGR**
	Hàng nguy hiểm trừ vũ khí, chất nổ			
	· Giá tối thiểu	KVĐ/ngày/lần	159.000	
	· Giá áp dụng			
	o 03 ngày đầu	Kg/ngày	2.600	
	o Từ ngày thứ 04 trở đi	Kg/ngày	4.860	
	Hàng nguy hiểm là vũ khí, chất nổ (không bị cấm hoặc có giấy phép sử dụng)			
	· Giá tối thiểu	KVĐ/ngày/lần	340.000	
	· Giá áp dụng			
	o 03 ngày đầu	Kg/ngày	5.670	
	o Từ ngày thứ 04 trở đi	Kg/ngày	10.800	
7	**HÀNG NẶNG, HÀNG QUÁ KHỔ**			**HEA**
	o 03 ngày đầu	Kg/ngày	850	
	o Từ ngày thứ 04 đến hết ngày thứ 08	Kg/ngày	1.570	
	o Từ ngày thứ 09 trở đi	Kg/ngày	1.800	
8	**DỊCH VỤ GỬI HÀNG TẠI THỀM KHO**			**STP**
	o Giá tối thiểu	KVĐ/lần/ngày	226.800	
	o Giá áp dụng	Kg/lần/ngày	568	
9	**DỊCH VỤ THUÊ KHO GỬI HÀNG**	Áp giá tối thiểu và đơn giá lưu kho của loại hàng tương ứng với mức giá lưu kho cao nhất, không có thời gian miễn trừ. Đối với hàng tươi sống (code PER) không yêu cầu bảo quản lạnh, mức giá áp dụng theo đơn giá lưu kho của hàng thông thường (Code GEN).		**STR**

ACSV
AIR CARGO SERVICES OF VIETNAM

III. BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁC

STT	NỘI DUNG DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
			(VND)	
1	Dịch vụ xuất vận đơn hàng không	KVĐ	126.000	
2	Dịch vụ áp tải hàng giá trị cao (VAL) từ khi hàng được hạ từ máy bay vào kho hoặc ngược lại	KVĐ/lần	2.330.000	
3	Dịch vụ áp tải hàng giá trị cao (VAL), hàng tăng cường kiểm soát (VUN) từ khi tiếp nhận hàng đến khi lưu kho	KVĐ/lần	1.080.000	Dịch vụ bắt đầu từ thời điểm đặt hàng lên bàn cân và qua máy soi và theo yêu cầu của khách hàng
4	Dịch vụ áp tải hàng giá trị cao (VAL), hàng tăng cường kiểm soát (VUN) từ khi xuất hàng ra khỏi kho đến khi hoàn thành việc trả hàng cho khách	KVĐ/lần	1.080.000	
5	Dịch vụ áp tải hàng tăng cường kiểm soát (VUN) từ khi hàng được hạ từ máy bay vào kho hoặc ngược lại	KVĐ/lần	1.782.000	
6	Dịch vụ áp tải hàng thông thường	KVĐ/lần	1.080.000	Kể từ khi hàng lên bàn cân qua máy soi và khi hàng được đưa ra khỏi kho lên tàu bay hoặc ngược lại.
7	Dịch vụ vận chuyển mặt đất từ sân bay về kho thành phố và ngược lại		Áp dụng theo giá của các Công ty phục vụ tại thời điểm phát sinh dịch vụ + 15% phí quản lý.	
8	Dịch vụ thay đổi, chỉnh sửa thông tin trên KVĐ/booking, hồ sơ lô hàng (được sự đồng ý của hãng vận chuyển)			
	Cùng hãng vận chuyển	KVĐ/lần	90.000	
	Khác hãng vận chuyển	KVĐ/lần	113.400	
9	Dịch vụ chỉnh sửa/hủy phiếu xuất kho hoặc phiếu xác nhận sử dụng dịch vụ theo yêu cầu của khách hàng	KVĐ/lần	68.000	
10	Dịch vụ xử lý hóa đơn sai sót			Do lỗi của khách hàng
10.1	Trường hợp xuất hóa đơn thay thế/xuất hóa đơn điều chỉnh/xóa bỏ hóa đơn			

	Phát sinh xử lý hóa đơn trong vòng 7 ngày làm việc	Hóa đơn/lần	68.000	Tính từ thời điểm phát sinh hóa đơn sai sót
	Phát sinh xử lý hóa đơn sau 7 ngày làm việc	Hóa đơn/lần	172.000	
10.2	Trường hợp điều chỉnh hóa đơn (Mẫu sai sót 04/SS-HĐĐT)			
	Phát sinh xử lý hóa đơn trong vòng 7 ngày làm việc	Hóa đơn/lần	58.000	Tính từ thời điểm phát sinh hóa đơn sai sót
	Phát sinh xử lý hóa đơn sau 7 ngày làm việc	Hóa đơn/lần	110.000	
11	Dịch vụ làm thủ tục cho hàng chuyển tải, hàng lạc tuyến	KVĐ/lần	640.000	
12	Dịch vụ kê khai, hoàn thành thủ tục hải quan cho hàng hóa xuất nhập khẩu bằng đường hàng không	Bộ tờ khai	935.300	Không bao gồm lệ phí, thuế xuất khẩu theo quy định của hải quan
13	Phát hàng lẻ và chấp nhận hàng xuất theo HAWB	KVĐ thứ cấp	285.000	
14	Dịch vụ phục vụ hàng lạc tuyến (áp dụng cho hàng quốc tế)	KVĐ	2.268.000	Chỉ thực hiện theo yêu cầu của Hãng vận chuyển
15	Dịch vụ bổ sung KVĐ thứ cấp	KVĐ thứ cấp	320.000	
16	Dịch vụ chất xếp lại mâm/thùng			
	o AKE/AKH	ULD	340.000	
	o Mâm trung	ULD	575.000	Chiều cao mâm ≤ 1,6 m
	o Mâm cao	ULD	900.000	Chiều cao mâm > 1,6 m
17	Dịch vụ giám sát an ninh quá trình chất xếp mâm hàng	ULD	2.090.000	
18	Giá dịch vụ thuê ngoài		Theo báo giá của đơn vị thuê ngoài và phụ thu 15% phí quản lý	
19	Dịch vụ cho thuê dây đai (strap) phục vụ hàng hóa	Dây/lần thuê	80.000	
20	Dịch vụ gửi điện văn			
	o Điện văn FFM	điện văn	100.000	Áp dụng cho 05 địa chỉ Sita/1 điện
	o Điện văn FWB	điện văn	100.000	Áp dụng cho 05 địa chỉ Sita/1 điện
	o Điện văn FHL	điện văn	80.000	Áp dụng cho 05 địa chỉ Sita/1 điện

21	Dịch vụ chỉnh sửa điện văn (FWB/FHL/FFM)	Điện văn	100.000	Dịch vụ không bao gồm chi phí gửi điện văn.
22	Dịch vụ chụp ảnh theo yêu cầu	Ảnh	24.000	
23	Dịch vụ cung cấp hình ảnh (video) CCTV	video	1.500.000	Khi có sự đồng ý của Hãng vận chuyển.
24	Dịch vụ khai thuê hải quan cho hàng chuyển cảng theo hình thức vận chuyển độc lập	Tờ khai	1.500.000	
25	Dịch vụ dán nhãn kiện hàng, kiểm tra lại kích thước kiện hàng			
	o Giá tối thiểu	KVĐ/lần	65.000	
	o Giá áp dụng	Kiện	2.200	
26	Dịch vụ gia cố lại kiện hàng			
	o Giá tối thiểu	KVĐ/lần	100.000	
	o Áp dụng cho hàng carton	Kiện	30.000	
	o Áp dụng cho hàng pallet/skid	Kiện	60.000	
	o Áp dụng cho hàng quá khổ (chiều dài từ 2m)	Kiện	90.000	
	o Các loại hàng khác	Kiện	Áp dụng theo đơn giá của hàng carton	
27	Dịch vụ kiểm tra lại trọng lượng của lô hàng theo yêu cầu của khách hàng			
	o Giá tối thiểu	KVĐ/lần	225.000	
	o Giá áp dụng	Kg	340	

Lưu ý:

- Các mức giá trong mục III chưa bao gồm thuế và lệ phí theo quy định hiện hành của nhà nước.
- Các dịch vụ trên áp dụng phụ thu ngoài giờ hành chính như quy định tại mục 3.6, phần 3 nguyên tắc áp dụng phụ thu A. Nguyên tắc dịch vụ hàng hóa, I. Dịch vụ hàng hóa.

IV. BẢNG GIÁ VẬT TƯ PHỤC VỤ CHUYẾN BAY

STT	VẬT TƯ PHỤC VỤ CHUYẾN BAY	ĐƠN VỊ TÍNH	KÍCH THƯỚC	ĐƠN GIÁ
			(CM)	*(VND)*
1	Giấy lót chống thấm	Tấm	240 x 150	95.000
2	Băng dính loại	Cuộn	48mm 120Ya	28.500
3	Tấm nylon che hàng	Tấm	500 × 600	158.000
			560 × 660	168.000
			600 × 800	190.000
			420 × 520	120.000
4	Ván gỗ khử trùng	Tấm	200 × 20 × 3	121.000
			100 × 20 × 3	100.000
5	Pallet gỗ	Tấm	145 × 110 × 8	315.000
			145 × 110 × 10	330.000
			145 × 110 × 12	345.000
			148 × 103 × 15	405.000
			150 × 103 × 8	435.000
			156 × 115 ×15 (cắt chéo 6 góc)	447.000
			156 × 115 × 12 (cắt chéo 6 góc)	447.000
			156 × 115 × 10 (cắt chéo 6 góc)	405.000
			156 × 115 × 8 (cắt chéo 6 góc)	400.000
			156 × 110 × 12	405.000
			156 × 110 × 15	405.000
6	Ván gỗ dán	Tấm	122 × 244 × 0,2	58.000
			122 x 244 x 1	270.000
7	Tấm lưới sắt	Tấm	100 × 195	105.000
8	Màng co	Cuộn	Phi 50	142.000
9	Thanh nẹp góc bằng giấy ép	Thanh	5 × 0,5 × 31	5.000
			100 × 5 × 0,5	8.500
10	Thanh gỗ thông	Cái	300 × 10 × 10	525.000
			200 × 20 × 0,3	357.000
			230 × 20 × 0,3	365.000
			240 × 20 × 0,3	368.000
11	Đá khô	kg		65.000
12	Dây thít nhựa	túi	25	175.000

13	Tấm xốp lót mâm hàng EPS D20	Tấm	1 × 2m	85.000

Lưu ý: Các mức giá trong mục IV chưa bao gồm thuế và lệ phí theo quy định hiện hành của nhà nước.